Những Vết Chân Voi [Les Empreintes d'Elephant] (Christian Maes; Hoang Phong dịch)

A-hàm — đọc thêm & đối chiếu

NHỮNG VẾT CHÂN VOI Christian Maes (Hoang Phong chuyển ngữ) Vài lời giới thiệu của người dịch: Đây là một trong số ba-mươi bài kinh trong tập Trung A Hàm do Christian Maes tuyển chọn để dịch thẳng từ tiếng Pa-li sang tiếng Pháp. Ba-mươi bài kinh này đã được đưa lên mạng Internet từ nhiều năm nay và vừa được xuất bản thành sách với tựa đề là Những Vết Chân Voi (Les Empreintes d'Eléphant, nxb ILV, 2012). Thật quả hết sức khó để dò tìm một vài chi tiết về tiểu sử của tác giả và dịch giảChristian Maes. Là một nhà sư phiêu bạt và ẩn dật, ông sinh vào năm nào thì cũng không được rõ. Một vài tư liệu cho biết ông từng là một kỹ sư thế nhưng đã

từbỏ nghề nghiệp rất sớm và chọn một cuộc sống phiêu bạt, chu du hết Nam Mỹ đến Trung Mỹ và khắp Á Châu. Ông đến với Phật Giáo vào năm 1974 khi viếng thăm Tích Lan và sau đó thì tu học trong một thiền viện tên là Dodanduwa Hermitage. Một thời gian sau thì người ta lại thấy ông xuất hiện ở Phi Châu để tham gia vào các chương trình cứu trợ trên phần lục địa này của địa cầu. Sau đó thì ông lại quay về với nếp sốngẩn dật. Ông tu tập thiền Ânâpânasati (gần với phép tu tập Vipassana), thiền Zen, thiền Tây Tạng... và hiện ẩn cư trong một tu viện Tây Tạng tại Âu Châu. Một vài học giả Phật Giáo có tiếng như Patrick Carré và Jacques Brosses (qua đời năm 2008) và nhà sư Tây Tạng Pawo Rimpoché (qua đời năm 1991) có quen với ông và biết ông là một

người rất uyên bác nên đã từng khuyến khích ông viết và dịch thuật. (Độc giả có thể đọc thêm một bài viết của ông tựa là « Làm Thế Nào Để Đạt Được Sự Giải Thoát » trên các trang nhà Thư Viện Hoa Sen, Quảng Đức,...) Kết tậpĐạo Pháp lần thứ nhất Sau buổi lễ hỏa táng Đức Phật Cồ-đàm và xá-lợi được phân phát xong thì vấn đề bảo tồn phương pháp tu tập và giáo lý- tức là dhamma-vinaya - của vị Thầy quá cố trở nên cấp bách hơn bao giờ hết. Bằng chứng không chối cãi được là có một vị tu hành mang tên là Thiện Hiền (Subhadda) tuyên bố rằng mình cảm thấy thật vui thích bởi vì Vị Thầy không còn nữa để từ nay sẽ không còn ai để khiển trách mình và mình được tha hồ muốn làm gì thì làm . Di sản tâm linh do vị Thầy để lại do đó

có thể gặp phải nguy cơ sớm bịthoái hóa nhanh chóng. Hơn nữa hai người đệ tử thân cận nhất của Đức Phật là Xá-lợi-phất (Sâriputra) và Ma-ha Mục-kiền-liên (Mahâmogghallâna) thì lại cũng vừa viên tịch trước đó không lâu, vì thế mà người đệ tử đứng hàng thứ ba là Ma-ha Ca-diếp (Mahakassapa) phải đứng ra gánh vác trọng trách trên đây. Ma-ha Ca-diếp đề nghị nên tổ chức một đại hội nhằm mục đích bảo tồn sựchính xác cho giáo lý nguyên thủy. Ý kiến này được toàn thể Tăng Đoàn tán đồng và Ma-ha Ca-diếp bèn chọn các vị sư uyên bác nhất để nhờ họ đảm đang công việc này và sau hết thì toàn thể đại hội sẽ chứng duyệt các kết quả. Thếlà các vị tu sĩ từ khắp nơi kéo nhau về thủ đô Râjagaha của xứ Ma-kiệt-đà

(Maghadha). Họ phải mất hơn một tháng trời mới dựng xong các lều tạm trú, và sauđó thì việc bàn thảo thống nhất giáo lý kéo dài suốt bảy tháng trời. Các buổi thảo luận

được tổ chức tại một hangđộng lớn tên là Sattapanni trên ngọn núi Vebhâra. Ngài Ưu-ba-li (Upâli) phụtrách tường trình về Luật Tạng (Vinaya), và Ngài Anan-đà (Ânanda) thì đảm trách phần Đạo Pháp (lúc bấy giờ chưa có tạng thứ ba). Ưu-ba-li chắc hẳn phải là một nhà sư lỗi lạc thì mới được giao phó cho trọng trách ôn tập Luật-tạng. Thế nhưng thật ra cho đến nay người ta vẫn không biết gì nhiều về thân thế của vị đại sư này, và sự kiện ấy cho thấy là sự hiểu biết của chúng ta về khoảng thời gian đầu tiên của Phật Giáo còn rất thiếu sót. Ngài A-nan-đà thì đã nổi danh là người có trí nhớ tốt và cũng từng

là người trợ tá bên cạnh vị Thầy suốt trong nhiều năm. Nhờ lúc nào cũng ở bên cạnh Đức Phật nên ông là một nhân chứng đáng tin cậy nhất về sự sinh hoạt và các buổi tiếp kiến của Ngài. Các vị nào trước đây thường tham dự các buổi thuyết giảng thì cũng có thể đóng góp thêm bằng sự hiểu biết riêng của mình, hoặc cũng có thể nêu lên các điểm mà mình không hoàn toàn đồng ý. Chỉ khi nào toàn thể hội đồng đều chấp nhận là đúng thì khi đó những gì tuyên đọc mới được xem là giáo lý chính thống, và cũng xin nhắc thêm là vào thời bấy giờ thì giáo lý còn hoàn toàn mang hình thức truyền khẩu. Không lâu sau khi việc chỉnh đốn giáo lý và đại hội chấm dứt, có một nhà sư tên là Parâna trong khi đi khất thực cùng với các đồ đệ của mình ở Râjagaha thì có người

hỏi ông nghĩ gì về việc chỉnh đốn các câu chuyện trong đại hội vừa qua, và vịnày cho biết là theo ông thì ông vẫn thích ôn tập lại những gì do chính vị Thầyđã thuyết giảng và chính ông đã được nghe. Sau lần kết tập thứ nhất trên đây thì các nhà sư chuyên giữ chức vụ ôn tập được giao phó trọng trách học thuộc lòng giáo lý chính thống để truyền khẩu cho người khác. Đấy chính là cách mà giáo lý được lưu truyền và bảo tồn từ thế hệnày sang thế hệ khác. Kết Tập Đạo Pháp lần thứ hai và thứ ba Một trăm năm sau đại hội trên đây thì người ta thấy bắt đầu phát sinh một số khuynh hướng muốn cải cách các giới luật nơi chùa chiền, và những việc này đã đưa

đến nhiều cuộc tranh cãi. Do đó mọi người thấy cần phải tổ chức lần Kết Tập thứ hai tại thành Vệ-xá-lị (Vesâli) hầu mượn thêm một dịp nữa để ôn lại giáo lý chính thốngđã được học thuộc trước đây nhằm điều chỉnh lại những điều sai sót. Tuy thếcũng không tránh khỏi bộc phát một sự chia rẽ, bởi vì có một số người chủtrương phải giữ nguyên giáo lý cũ và các người này thì được gọi là các người xưa (Trưởng Lão Bộ – Theravâdin), và số người còn lại có vẻ đông hơn và được gọi là các vị đại chúng (Đại Chúng Bộ – Mahâsangika), thì có khuynh hướng muốn đưa ra một số cải cách. Ngoài ra trong mỗi nhóm lại còn nẩy sinh ra thêm một số khuynh hướng tách rời khác nữa. Kết cuộc là nhiều học phái khác nhau đã phát sinh, và theo sử liệu cho biết thì có mười-tám học phái tất cả.

Vềsau này vào thế kỷ thứ III trước kỷ nguyên, dưới triều đại của hoàng đế A- Dục (Azoka), thì có một số vị đạo sư (guru) có ý lạm dụng, tự mình đưa ra một số giáo huấn và tuyên bố đấy là giáo huấn đích thật của Đức Phật, và sự kiện này đã gây ra hoang mang không ít. Vì thế một hội đồng được triệu tập nơi công viên Adục tại thủ phủ Pâtaliputa. Đây là lần Kết Tập thứ ba, được tổ chức vào khoảng năm 253 trước kỷ nguyên. Toàn bộ giáo lý sau khi đã được chỉnh đốn thì được phân chia thành ba « tạng

» nhưchúng ta thấy ngày nay. Sau khi đại hội chấm dứt thì một số các phái bộ truyền giáo được thành lập để gửi đến chín quốc gia khác nhau, trong số này có Tích Lan (Sri Lanka). Việc truyền giáo tại Tích Lan

Một thế kỷ trước khi phái bộ truyền giáo được gửi đến Tích lan thì đã có một người tên là Vijaya gốc miền bắc Ấn đến chiếm đóng hòn đảo này và đưa dân đến đây lập nghiệp. Ngôn ngữ và tập quán trên đảo do đó cũng không khác nhiều so với ngôn ngữ và tập quán thuộc vùng đồng bằng sông Hằng. Nhà vua Tích Lan là Devanampiyatissa trị vì Tích Lan từ năm 307 đến năm -267 cũng đã tạo được một mối giao hảo tốt đẹp với hoàng đế A-dục. Trong khi đang đi săn bắn tại Mihintale(một nơi gần thủ đô Tích Lan và thuộc vào miền bắc của hòn đảo này) thì ông gặp nhà sư Mahinda là con trai của hoàng đế A-dục đang trên đường mang trọng trách đưa giáo lý Phật Giáo vào Tích Lan. Không lâu sau cuộc gặp gỡ bất ngờ đó thì nhà vua trên đảo liền tuyên bố là sẽ ủng hộ Phật Giáo và ông ra lệnh xây

dựng một ngôiĐại Tự Viện dành cho nhà sư Mahinda. Ngôi chùa to lớn này có chín tầng lầu và tọa lạc ngay bên cạnh thủ phủ là Anurâdhapura. Ngày nay ngôi Đại Tự Viện và một vài di tích thành quách thời bấy giờ vẫn còn tồn tại và mọi người đều có thể đến viếng thăm. Nhà vua chính thức đứng ra tiếp nhận quà biếu gồm chiếc bình bát khất thực của Đức Phật để lại, một ít xá-lợi và một chồi cây mọc lên từ gốc cội Bồ-đề nơi mà Đức Phật đạt được Viên Mãn. Chỗ trồng chồi cây Bồđề này ngày nay đã trở thành một nơi hành hương trên đảo. Đồng thời dưới triều đại của vịvua này thì các lời bình giải giáo lý cũng bắt đầu được ghi chép bằng ngôn ngữCingalese (thổ ngữcủa Tích Lan). Vào thế kỷ thứ nhất trước kỷ nguyên và dưới triều đại của vua Vattagâmani (104-

88),đã xảy ra nhiều biến cố chính trị khiến các dòng truyền thụ (tức các nhà sư chuyênđảm trách việc học thuộc lòng giáo lý để phổ biến và lưu truyền về sau)gần như bị gián đoạn. Vì thế nên các vị trụ trì ngôi Đại Tự Viện quyết định phải cho ghi chép bằng chữ viết các câu chuyện (tức các bài kinh) trong giáo lý và quyết định này đã được thực hiện tại một nơi cách xa thủ đô, trong môt ngôi chùa mang tên là Aluvihare. Ngôi chùa này vẫn còn đứng vững đến nay tại thị trấn Matale thuộc vào phía bắc của tỉnh Kandy, và mọi người đều có thể đến viếng dễ dàng. Tại đây có trưng bày các tờ kinh bằng lá bối (một loại cây cau hay cây dừa nhưng mặt lá thì to bản hơn) với các nét chữ thật tinh xảo khắc bằng đầu kim nhọn. Mặt lá được mài nhẵn, sau đó thì khắc chữ lên trên, thoa

mực và lau sạch, mực chỉ còn giữ lại trong các nét khắc. Dưới triều đại của vua Kutakannalissa (42-20 trước kỷ nguyên) đã xảy ra một số biến cố mà người ta không biết đích xác là gì thế nhưng đã khiến các vị trụ trì ngôiĐại Tự Viện đã quyết định chọn giải pháp là từ đấy phải dựa vào các văn bản ghi chép bằng chữ viết để bảo trì giáo lý và việc hoằng pháp phải giữ một vai trò quan trọng, ưu tiên hơn cả việc tu tập. Vào thập niên 430 có một vị đại sư tên là Phật Âm (Buddhaghosa) chuyên dịch các lời bình giải bằng tiếng Cingalese sang ngôn ngữ nguyên thủy mà người ta thường gọi là ngôn ngữ Ma-kiệt-đà (Mâghada), tức là ngôn ngữ của đế quốc Ma-kiệt-đà trướcđây vào thời kỳ Đức Phật còn tại thế, và vào thời bấy giờ thì kinh đô

là Râjagaha. Về sau này kinh đô của hoàng đế A-dục là Pataliputta cũng đã được thiết lập trong địa phận của đế quốc Ma-kiệt-đà trước đây. Ngày nay người ta thường dùng thuật ngữ « văn bản Pa-li » để gọi chung toàn bộ «kinh sách chính thống» nhằm phân biệt với các lời bình giải mang tên là atthakatha. Phật Âm thực hiện một công trình thật đáng kể là đã dịch lại phần bình giải của bộ Trung A Hàm (Majjhima Nikaya) mang tên là Papancasudani, tuy rằng trước đó ông cũng đã từng trước tác được một tập luận mang tên là Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga) tổng hợp tất cả các lời bình giải liên quan đến các văn bản chính thống. Phật Âm tổng kết thật tỉ mỉ lịch sử hình thành của giáo lý cổ xưa, có nghĩa là từ thời kỳ mà Đức Phật Cồ-

đàm còn tại thế – thật ra thì một vài biến đổi cũng có thể đã xảy ra trong khoảng thời gian kể từ các thời kỳ ấy cho đến thế kỷ thứ III của kỷ nguyên hiện tại. Phật Âm gần như không hề góp thêm một quan điểm riêng tư nào của mình, và nếu có thì ông cũng đều cho biết thật minh bạch rằng đấy là những gì do chính ông đưa ra. Một câu chuyện nhỏ về NHỮNG VẾT CHÂN VOI (Culahatthipadopamasuttam– bài kinh số 27) Cứ mỗi năm hai lần tại thủ đô Sâvatthi của đế quốc Kiêu-tát-la (Kosala) đều có tổ chức một ngày lễ hội thật lớn. Vào những ngày trước đó dân chúng đã náo nức chuẩn bị, nào là họ quét dọn đường xá, rải cát lên mặt đường, chưng hoa, treo cờ, thắp hương, và lại còn đặt thêm các

chiếc vại to đựng đầy nước ở khắp nơi. Từlúc tờ mờ sáng vị thủ lãnh Ba-la-môn Jânassoni đã thức dậy, tắm rửa và ăn mặc toàn màu trắng, sau đó ông trịnh trọng bước ra khỏi lâu đài và bước lên một cỗxe thật to trang trí toàn bằng bạc và do bốn con ngựa cái màu trắng kéo, yên cương thì toàn bằng bạc. Các vị Bà-la-môn khác cũng ăn mặc toàn trắng cầm lọng trắng đi hộ tống hai bên cỗ xe. Hàng đoàn thanh niên và thiếu nữ nối đuôi theo sau, họ phân phát hoa quả và ném tiền vào dân chúng đang chen lấn nhau, vừa tung hô vừa vẫy khăn thật vui vẻ. Đoàn người diễn hành trong thành phố, điềm lành hiện ra khắp nơi. Sau đấy thì các vị chức sắc quay về lâu đài, riêng vị thủ lãnh Bàla-môn Jânussoni thì cho xe ra khỏi thành phố qua cổng phía nam để đi một vòng ngoại thành theo hướng mà thành phố

luôn thuộc vào bên tay phải. Trong lúc xe đang chạy thì ông ta gặp một người trẻ tuổi tên là Pilotika thuộc bộ tộc Vacchâyana đang từ bên ngoài đi vào thành phố, người này vừa hầu Đấng Thế Tôn và các vị thành đạt (tăng đoàn) xong và đang quay về. Tôi từng được nghe như thế này. Vào lúc bấy giờ Đấng Thế Tôn đang ngụ gần thành Sâvatthi, nơi khu vườn Cấp-côđộc (Anâthapindika) Vị Bà-la-môn Jânussoni sở dĩ gặpđược nhà tu phiêu bạt (không nhà cửa) Pilotica, ấy là nhờ vào việc xuất hành bằng cỗ xe do bốn con ngựa cái kéo vào lúc trưa hôm nay. Ông ta cất lời hỏi người tu hành như thế này:

- Thưa ngài đáng kính Vacchâyana, vậy thì ngài đang đi đâu đấy vào lúc giữa trưa như thế này? - Thưa ngài đáng kính, tôi vừa cáo biệt vị tu hành khổ hạnh Cồ-đàm và đi ngang đây. - Thưa vị đáng kính Vacchâyana, ngài nghĩ thế nào về sự thông thái của nhà tu hành khổ hạnh Cồ-đàm? Có phải vị ấy là một bậc hiền nhân hay không? - Thưa vị đáng kính, tôi ấy à? Nào tôi có phải là người để mà đánh giá sự thông thái mà nhà tu hành khổ hạnh Cồ-đàm đã từng biểu lộ đâu? Chỉ có ai ngang hàng thì may ra mới đủ

sức để thẩm định sựthông thái của vị tu hành khổ hạnh Cồ-đàm mà thôi.

- Chẳng qua thì đấy cũng chỉ là những lời ngợi khen quá đáng mà ngài đáng kính Vacchâyana dùng để tôn vinh vịtu hành khổ hạnh Cồ-đàm đấy thôi! - Thưa vị đáng kính, tôi ấy à? Nào tôi có phải là người để mà tôn vinh vị tu hành khổ hạnh Cồ-đàm đâu? Bởi vì chỉ có những danh nhân tột đỉnh may ra mới xứng đáng để có thể tôn vinh vị đáng kính Cồ-đàm mà thôi, Ngài là vị cao đẹp nhất giữa các vị trời và đối với tất cả con người. - Vậy thì thưa ngài đáng kính Vacchâyanna lý do nào đã khiến ngài đặt hết niềm tin vào vị tu hành khổ hạnh Cồđàm như thế? - Thưa ngài đáng kính, nếu một người săn voi thiện nghệ tiến vào một khu rừng voi

và trông thấy một vết chân thật lớn, vừa dài lại vừa rộng, thì nhất định hắn sẽ tiên đoán đấy phải là một con voi khổng lồ. Cũng thế, thưa ngài đáng kính, tôi nhận thấy nơi vị tu khổ hạnh bốn dấu hiệu khiến tôi hiểu rằng Đấng Thế Tôn phải là một vị Phật Toàn Thiện, Đạo Pháp của Đấng Thế Tôn được đưa ra một cách đúng đắn và Tăng Đoàn thì bước đúng theo conđường. -Vậy bốn dấu hiệu ấy là gì? Tôi từng trông thấy, thưa vị đáng kính, các vịhiền nhân trong giới quý tộc, họ là những vị thật tinh tế, thắng được tất cả mọi cuộc tranh biện, rất sâu sắc, đánh đổ được mọi thứ giáo điều bằng sự sáng suốt của mình. Họ dọhỏi xem vị tu hành khổ hạnh sẽ đi ngang thị trấn nào hay ngôi làng nào để chuẩn bị trước một câu hỏi

như thế này: « Nếu Vị ấy trảlời bằng cách này, thì chúng tôi cũng sẽ vạch trần được sự sai lầm trong câu trảlời của Vị ấy theo đúng với cách ấy. Nếu Vị ấy trả lời theo cách kia thì chúng tôi cũng sẽ vạch trần được sự sai lầm trong câu trả lời của Vị ấy theo đúng với cách kia ». Thếrồi họ biết được Vị tu hành khổ hạnh sẽ dừng lại tại một thị trấn hay một ngôi làng đúng như dự tính. Họ bèn tìm gặp Vị tu hành khổ hạnh Cồ-đàm, và Vị tu hành khổ hạnh thuyết giảng cho họ nghe một bài Pháp. Thế rồi Ngài chinh phục ngay được họ, khơi lên lòng nhiệt tâm của họ, mang lại lòng hứng khởi cho họ, và họ không còn nghĩ đến việc nêu lên câu hỏi của mình với Vị tu hành khổ hạnh nữa. Khi trông thấy tận mắt dấu hiệu thứ nhất ấy nơi vị tu hành khổ hạnh Cồ-đàm thì tôi

liền hiểu rằng Đấng Thế Tôn quả thật là một Vị Phật Toàn Thiện, Đạo Pháp củaĐấng Thế Tôn được đưa ra một cách đúng đắn và Tăng Đoàn thì bước đúng theo con đường. Tôiđã từng trông thấy, thưa ngài đáng kính, các vị hiền nhân trong giới Bà-lamôn, họ thật tinh tế...(lập lại đúng với cáchđược trình bày trên đây). Tôiđã từng trông thấy, thưa ngài đáng kính, các vị hiền nhân trong số các vị chủgia đình, họ thật tinh tế ...(lập lại như trên đây). Sau hết tôi cũng từng trông thấy, thưa ngài đáng kính, các vị hiền nhân tu hành khổhạnh... (lập lại như trên đây và tiếp theo như sau)... họ cũng không hề nghĩ đến việc nêu lên câu hỏi của mình với Vị

tu hành khổ hạnh Cồ-đàm. Vì thế thì còn có dịp nào để mà bác bỏ được lời giảiđáp của Vị ấy? Hơn thế nữa họ đã nhân dịp may ấy để xin Vị tu hành khổ hạnh Cồđàm cho phép họ được đi từ nhà này sang nhà khác (có nghĩa là đi khất thực, tức là xin được bước theo Đức Phật), và Vị tu hành khổ hạnh Cồ-đàm đã đồng ý. Khiđã đi từ nhà này sang nhà khác thì tất nhiên là họ cũng sẽ giữ một nếp sống đơnđộc, ẩn dật, luôn cảnh

giác, hăng say và quyết tâm, và cũng không cần phải chờ lâuđể có thể nhìn thấy họ có thể trông thấy bằng chính mắt họ, bằng sự hiểu biết trực tiếp của họ, qua hiện thực đang hiện hữu với họ về sự Hoàn Thiện tối thượng mang lại từ một nếp sống thánh thiện mà các người con của các gia đình tốt lành đã chuyển từ nếp sống nơi tổ ấm sang một

nếp sống không gia cư, cũng không cần phải chờ lâu để có thể trông thấy họ đạt được cuộc sống ấy và an trú trong cuộc sống ấy. Họ bảo rằng: « Trước đây đối với chúng tôi tất cả toàn là sự mất mát, và chúng tôi cũng đã gần như đang trong lúc sắp phải mất mát tất cả, bởi vì chúng tôi cứ ngỡ mình là những người tu hành khổ hạnh thế nhưng thật ra thì lại không đúng thế, chúng tôi cứ ngỡ mình là những vị Bà-la-môn thế nhưng thật ra thì lại không đúng thế, chúng tôi cứ ngỡ mình là những người Toàn Thiện thếnhưng thật ra thì lại không đúng thế. Hôm nay thì lại khác, chúng tôi đúng thậtđã trở thành người tu hành khổ hạnh, chúng tôi đúng thật đã trở thành người Bà-la-môn, chúng tôi đúng thật đã trở thành người Toàn Thiện. Khi tôi được trông thấy dấu hiệu thứ tư ấy (tức bốn trường hợp xảy ra với các vị hiền

nhân thuộc bốn tầng lớp xã hội là: quý tộc, Bà-la-môn, các người chủ gia đình và các người tu hành khổ hạnh) nơi vị tu hành khổ hạnh Cồ-đàm thì tôi liền hiểu ngay rằng Đấng Thế Tôn là một vị Phật Toàn Thiện, Đạo Pháp của Đấng Thế Tôn được đưa ra một cách đúng đắn và Tăng Đoàn thì bước đúng theo con đường. Quả đúng là như thế, thưa ngài đáng kính, bởi vì tôi đã trông thấy tận mắt bốn dấu hiệu nơi nhà tu hành khổ hạnh Cồ-đàm và tôi đã hiểu ngay rằng Đấng Thế tôn là một vị Phật Toàn Thiện, Đạo Pháp của Đấng Thế Tôn được đưa ra một cách đúng đắn và Tăng Đoàn thì bước đúng theo con đường ». Sau khi nghe được những lời trên đây thì vị Bà-la-môn Jânussoni bèn bước xuống xe trang trí toàn bằng màu trắng kéo bởi

bốn con ngựa cái, sửa lại áo trên vai cho ngay ngắn chắp tay nhìn về hướng nơi tạm trú của Đấng Thế Tôn để vái lạy và thốt lên như sau: «Xin đảnh lễ Đấng Thế Tôn hoàn hảo, một vị Phật Toàn Thiện! Xin đảnh lễ Đấng ThếTôn hoàn hảo, một vị Phật Toàn Thiện! Xin đảnh lễ Đấng Thế Tôn hoàn hảo, một vịPhật Toàn Thiện! Tôi cầu xin trong dịp này hay vào dịp khác được đích thân đến gặp Vị đáng kính Cồ-đàm. Tôi cầu xin được diễm phúc đàm đạo với Ngài. *** Sau cuộc gặp gỡ đó thì vị Ba-la-môn Jânussica tìm cách gặp Đấng Thế Tôn. Vị này vàĐấng Thế Tôn trao nhau vài lời chào hỏi và cùng tỏ bày sự kính cẩn thật

thân ái và đáng ghi nhớ, và sau đấy thì trịnh trọng ngồi xuống. Sau khi an tọa thì vịBà-la-môn thuật lại với Đấng Thế Tôn cuộc đàm thoại trước đây với vị tu hành phiêu bạt Pilotika. Đấng Thế Tôn bèn cất lời với vị Bà-lamôn Jânussica như sau: - Này vị Bà-la-môn, nếu nói như thếthì quả là các vết chân voi không được đầy đủ chi tiết. Vậy hãy lắng nghe nhé. VịBà-la-môn đáp lại : - Vâng, thưa vị đáng kính. - Này vị Bà-la-môn, khi người săn voi tiến sâu vào khu rừng voi thì hắn trông thấy một vết chân voi thật to, vừa dài lại vừa rộng, nếu hắn là một người săn voi thiện nghệthì hắn sẽ phải thận trọng mà

không quyết đoán ngay đấy là một con voi khổng lồ. Tại vì sao? Bởi vì trong khu rừng có những con voi nhỏ [thế nhưng có thể] để lại những vết chân thật to, và biết đâu một trong số các vết chân này lại cũng là vết chân mà hắn đã trông thấy. [Vì thế nên] người săn voi lại tiếp tục tiến sâu hơn vào khu rừng. Khi tiến sâu hơn vào khu rừng, hắn lại trông thấy một vết chân voi to lớn, dài và rộng, và cả những dấu vết cọ xát vào phía trên [vào các thân cây]. Nếu đấy là một người săn voi thiện nghệ thì hắn không quyết đoán ngay đấy là một con voi to lớn. Tại vì sao? Bởi vì trong khu rừng có những con voi cái to lớn màu nâu để lại những vết chân thật to, và vết chân mà người săn voi trông thấy biết đâu cũng có thể là một trong các vết chân của chúng.

« Người săn voi lại tiếp tục tiến sâu hơn nữa, hắn lại trông thấy một vết chân to lớn, dài và rộng, hắn trông thấy các vết cọ xát vào phía trên cũng như các vết vỏ cây bị ngà voi làm cho tróc ra và các cành trên cao cũng bị gãy. Thế nhưng nếu hắn là một người săn voi thiện nghệ thì hắn sẽ không quyết đoán ngay đấy là một con voi to lớn. Tại vì sao? Bởi vì trong rừng có những con voi cái lớn với cặp ngà mọc chỉa sang hai bên và chúng cũng để lại các vết chân lớn, và vết chân này biết đâu cũng có thể là vết chân mà hắn trông thấy. Người săn voi lại tiếp tục tiến sâu hơn nữa. « Càng đi sâu hơn vào khu rừng hắn lại tiếp tục trông thấy các vết chân voi to lớn khác, dài và rộng, hắn cũng thấy cả các vết cọ xát phía bên trên, các vết [vỏ cây]

tróc ra trên cao do ngà voi gây ra, và cả các cành cao bị gãy, và hơn thế nữa hắn còn trông thấy cạnh một gốc cây hay giữa một khu quang đãng có một con voi thật to, đang đi, đang đứng,đang ngồi hay đang nằm, và chỉ khi ấy thì hắn mới quả quyết rằng đấy chính thật là một con voi to lớn. « Cũng thế, này vị Bà-la-môn, mộtĐấng Như Lai (mộtĐấng Như Lai ở đây chỉ định một Đấng Giác Ngộ nói chung, không nhất thiết làĐức Phật Thích-ca, chữ một trong câu này cho thấy ý nghĩa thật tinh tế) xuất hiện trong thế giới này, đạtđược sự viên mãn, là một vị Phật hoàn hảo, thông suốt mọi sự, hành xử đạo đức vàđúng đắn, là một vị Thầy của các thiên nhân và con người, là Phật, là Đấng ThếTôn (cách diễn đạt này được giải

thích trong Thanh Tịnh Đạo - Visud VII, 2 – ghi chú thêm của Christian Maes). Vị ấy trông thấy tận mắt và bằng sự hiểu biết trực tiếp về thế giới này trong đó gồm có các vị Thiên Nhân, Ma Vương (Mara), các vị Phạm Thiên (Brahma), các vị tu hành khổ hạnh, các vị Bà-la-môn, và tất cả nhân loại từ các vị vua chúa oai phong cho đến con người, Vị ấy tôn xưng như thế. Vị ấy giảng dạy Đạo Pháp (Dhamma), đúng từ đoạn đầu, đúng trong đoạn giữa và đúng cả đoạn cuối, từ nội dung cho đến hình thức. Vị ấy là hiện thân của một nếp sống thánh thiện, trọn vẹn và hoàn toàn tinh khiết (cách diễn đạt này được bình giải trong Thanh Tịnh Đạo, Visud VII, 69 –ghi chú của Christian Maes).

« Một người chủ gia đình, một người con nơi tổ ấm hay một người sinh ra trong bộ tộc này hay bộ tộc nọ nếuđược nghe giảng về Đạo Pháp và sau đó Đạo Pháp mang lại cho người này lòng tin nơi Đấng Như Lai thì người ấy tất sẽ nghĩ như thế này: « Gian nhà của tôi quả là bừa bộn và đầy bụi bặm (1) trong khi ấy thì những người tu hành phiêu bạt lại sống giữa trời cao. Quả thật hết sức khó cho những ai sống dưới mái gia đình lại có thể noi theo một nếp sống thánh thiện với tất cả sự toàn vẹn của nó, một nếp sống

hoàn toàn tinh khiết và bóng láng như một vỏ sò. Tốt hơn hết là nên cắt tóc, cạo râu, khoác lên người chiếc áo màu nghệ và đi từ nhà này sang nhà khác. Sau đó thì người này bỏ lại tất cả cái khối gia sản của mình dù đấy chỉ là những gì

không đáng kể hay thật kếch sù, hắn rời bỏ cái cái vòng giao du trước đây của mình dù là cái vòng giao du ấy rộng lớn hay chỉ nhỏ hẹp, để mà cắt tóc, cạo râu và khoác lên người chiếc áo màu nghệ để đi hết nhà này sang nhà khác. Sau giai đoạn chuyển tiếp trên đây thì người ấy lo luyện tập và chọn cho mình nếp sống của một người tu hành. Hắn từ bỏkhông hủy hoại luồng sinh khí (không sát sinh), hắn cố tránh không hủy diệt luồng sinh khí (tránh vô tình gây ra sát sinh). Hắn đặt gậy xuống (tránh sự hung bạo), buông thanh kiếm xuống, hắn biết đè nén cơn giận, phát lộ lòng từ bi và quan tâm đến sự an vui của tất cả những gì hiện hữu và biết hít thở. Hắn từ bỏ việc trộm cắp và tránh không lấy những gì mà người khác không cho

mình. Hắn chỉ lấy những gì mà người khác cho mình, chỉ ước muốn những gì mà người khác cho mình, hắn hoàn toàn không phạm vào việc trộm cắp. « Hắn từ bỏ các hành vi ô nhiễm, tránh những hành vi ấy. Hắn biết giữ gìn một cuộc sống đoạn dục, tránh các giao du tự nhiên về tính dục với dân chúng trong làng. Hắn từ bỏ sự lừa đảo, tránh không dối gạt. Hắn nói lên sự thật, giữ đúng sự thật và luôn bảo vệ sự thật, hắn xứngđáng là một người tín cẩn, không phỉnh gạt những người chung quanh. Hắn từ bỏ những lời ác tâm, tránh không nói lên những lời độc ác. Hắn không thuật lại ở nơi này những gì nghe thấy tại nơi khác hầu không làm hại các người này,

hắn không thuật lại tại nơi khác những gì nghe thấy ở nơi này hầu không làm hại những người kia, hắn hòa giải những ai xích mích với nhau, hắn hàn gắn những người đã được hòa giải, hắn hân hoan khi trông thấy sự hòa hợp và luôn thốt ra những lời mang lại sự hòa hợp. Hắn từ bỏ những lời nặng nề, tránh không nói năng thô bỉ. Hắn nói lên những lời dịu dàng, dễ nghe, những lời đi thẳng vào con tim người khác, những lời nhã nhặn, ngọt ngào và thú vị đối với tất cả mọi người. Hắn từ bỏ cách ăn nói ba hoa, tránh không nói năng huyên thiên. Hắn nói đúng lúc, nói toàn sự thật, nói lên Đạo Pháp, nhắcđến giới luật (Vinaya). Tất cả những lời mà hắn nói lên đều đáng để ghi nhớ, đúng lúc, hàm chứa các luận cứ cần thiết, được quy định rõ rệt và bổ ích.

« Hắn tránh không hủy hoại cỏ hoa và cây cối. Hắn chỉ ăn một bữa mỗi ngày, không ăn chiều và ăn ngoài thời gian quyđịnh. Hắn không ca hát, nhảy nhót hay chơi nhạc. Hắn không xem hát xướng mang tính cách kích động. Hắn không đeo vòng hoa, xức nước hoa, trang điểm, đeo nữtrang và dùng mỹ phẩm. Hắn từ bỏ giường rộng, giường cao. Hắn từ bỏ vàng bạc. Hắn không ăn các hạt còn sống (giết một mầm sống dù đấy là thực vật). Hắn khôngăn thịt sống. Hắn xa lánh đàn bà con gái. Hắn không dùng người nô lệ, dù đấy làđàn ông hay đàn bà, hắn không nhận dê cái hay dê đực. Hắn không nhận gà trống hay heo lợn. Hắn không nhận voi, bò cái, ngựa đực hay ngựa cái. Hắn khước từruộng vườn và đất đai. Hắn khước từ không nhận chuyển lời nhắn gửi. Hắn từ bỏmọi việc mua bán. Hắn không

cân đo gian trá, đánh tráo bạc tiền hay sửa gian dụng cụ cân lường. Hắn tránh không giả mạo, lường gạt hay lừa đảo. Hắn tránh không gây ra tật nguyền, hành quyết, xiềng xích, tấn công người đi đường, cướp bóc hay phạm vào các hành động hung bạo. Hắn biết an phận với chiếc càsa che thân và chiếc bình bát khất thực giúp mình lót dạ, và dù phải đi đến nơi nào thì cũng luôn phải mang theo những thứ ấy. Tương tự như một con chim, dù có bay đi đâu thì nó cũng bay bằng đôi cánh của chính nó, một người tu hành cũng thế phải biết an phận với chiếc cà-sa che thân và chiếc bình bát khất thực hầu tìm lấy miếng ăn, dù phải đi đến nơi nào thì cũng phải luôn mang theo những thứ ấy. Khi nào tuân thủ được toàn bộ các giới luật tinh khiết trên đây thì nhất định hắn

cũng sẽ cảm nhận được một niềm hạnh phúc trong nội tâm mình. « Khi hắn trông thấy một biểu hiện bên ngoài bằng mắt..., khi hắn nghe thấy một âm thanh bằng tai..., khi hắn ngửi thấy một mùi bằng mũi..., khi hắn nếm một vị bằng lưỡi..., nhận ra một sự đụng chạm qua thân xác..., hoặc nhận biết được một thứ gì đó có thể nhận biếtđược bằng khả năng nhận biết của mình thì hắn cũng sẽ không bám víu vào những dấu hiệu chính yếu, cũng không bám víu vào các chi tiết biểu hiện khác gây ra sựthèm muốn, cũng không bám víu vào sự bất toại nguyện hoặc là các tác nhân khác mang tính cách không tốt lành hay độc hại có thể chi phối mình, cho đến khi nào hắn chưa đủ khả năng để chủ động được chúng. Hắn quyết tâm phát huy sự chủ độngấy, duy trì sức

mạnh của nó và chú tâm vào việc sử dụng toàn diện khả năng của nó (các lời giáo huấn này được giải thích cặn kẽ trong Thanh Tịnh Đạo Visud I, 53 – ghi chú thêm của Christian Maes). « Khi đi tới hay đi lui thì hắn cũng thực thi với sự sáng suốt (2).Khi nhìn ra phía trước hay nhìn sang hai bên thì hắn cũng thực thi với sự sáng suốt. Khi co duỗi chân tay thì hắn cũng thực thi với sự sáng suốt. Khi mặc chiếc áo cà-sa, khoác thêm áo ngoài hay đưa tay ôm bình bát thì hắn cũng đều thực thi với sự sáng suốt. Khi ăn, uống, nhai hay thưởng thức miếng ăn thì hắn cũng thực thi với sự sáng suốt. Khi tiểu tiện hay đại tiện thì hắn cũng thực thi với sự sáng suốt. Lúc đi hay đứng, ngồi hay nằm, đang thức, đang nói năng hay

giữ yên lặng thì hắn cũng đều thực thi với sự sáng suốt. « Khi đã tuân thủ được toàn diện các giới luật tinh khiết trên đây và hơn thế nữa còn kiểm soát được sự cảm nhận và các hành động của mình như trên đây một cách minh mẫn và giữ được một tâm linh luôn tỉnh thức và cảnh giác thì hắn sẽ tìm cho mình một nơi biệt lập: chẳng hạn như một khu rừng, một gốc cây, một quả núi, một cái hang, một khe suối, một nghĩa địa, một khu đồi rợp bóng, một túp lều tranh hay một gian nhà cỏ. Nơi ấy sau khi khất thực về và ăn xong thì hắn tréo chân và ngồi xuống, thẳng lưng để chú tâm vào sự cảnh giác trước mặt mình. « Loại bỏ được mọi sự thèm muốnđối với thế giới này, hắn an nhiên không phát lộ một sự thèm muốn nào, hắn loại bỏ ra

khỏi sự chú tâm mọi vướng mắc của sự thèm muốn. Loại bỏ được khuyết điểm của mọi sự ghét bỏ hắn an nhiên không phát lộ một sự ghét bỏ nào, hắn quan tâmđến sự an vui của tất cả những gì hiện hữu biết hít thở, và hắn loại bỏ ra khỏi sự chú tâm mọi vướng mắc của sự ghét bỏ. Loại bỏ được sự mê muội và đờ đẫn, hắn an nhiên không phát lộ một sự mê muội hay đờ đẫn nào, hắn cảm nhận mọi sự vật một cách tỉnh táo, giữ được

sự cảnh giác, tâm linh luôn tỉnh thức, và hắn loại bỏra khỏi sự chú tâm mọi vướng của sự mê muội và đờ đẫn. Loại bỏ được mọi sự daođộng và lo lắng, hắn an nhiên không phát lộ một sự dao động nào, sự chú tâm của hắn trở nên thật an bình và hắn loại bỏ ra khỏi sự chú tâm mọi vướng mắc của sựdao động và lo lắng. Loại bỏ được mọi sự do dự hắn an nhiên không phát lộ một

sự do dự nào, cũng không còn thắc mắc một điều nào nữa, và hắn loại bỏ ra khỏi sựchú tâm mọi do dự trước sự cám dỗ của lợi lộc. « Hắn chỉ có thể loại trừ được năm thứ chướng ngại ấy (3) - tức những thứ làm ô nhiễm sự chú tâm khiến cho sự minh mẫn phải bị suy giảm - khi nào hắn biết tách rời mình ra khỏi các thứ giác cảm, tách rời mình ra khỏi những tác nhân độc hại, và chỉ khi ấy thì hắn mới có thể đạt được thể dạng jhâna thứnhất (đệ nhất thiền) thể dạng này gồm có sự chú-tâm-vững chắc và sự duy-trì-vững-bền và một niềm hân-hoan tràn đầy phúc-hạnh phát sinh từ sự biệt lập -, và hắn sẽ an trú trong thể dạng ấy. Này vị Bà-la-môn, đấy chính là những gì mà người ta gọi là vết chân của Đấng Như Lai, vết cọ xát của Đấng Như

Lai, vết thân cây tróc vỏghi khắc bởi Đấng Như Lai. Tuy thế một đệ tử tinh khiết vẫn chưa có đủ khả năngđể kết luận rằng Đấng Thế Tôn là một vị Phật Toàn Thiện, Đạo Pháp của Đằng ThếTôn được đưa ra thật đúng đắn và Tăng Đoàn thì bước đúng theo con đường. Hơn thế nữa, này vị Bà-la-môn, bằng cách làm biến mất sự chú-tâm-vững-chắc và sự duy-trì-vững-bền, người tu hành sẽ đạt được thể dạng jhâna thứ hai (đệ nhị thiền) - thể dạng này gồm có sựtự-tin-trong-sáng thuộc nội tâm và sự vượt-thoát-độc-đáo của tâm thức, thoát ra khỏi sự chú-tâmvững-chắc và sự duy-trì-bền-vững, và đấy cũng là môt sự hân-hoan ngập tràn phúchạnh phát sinh từ sự chú tâm, hắn sẽ an trú trong thể dạng ấy. Này vị Bà-la-môn, đấy chính là những gì mà người ta gọi là

vết chân của Đấng Như Lai. Tuy thế một người đệ tử tinh khiết vẫn chưa đủ khả năng để kết luận rằng Đấng Thế Tôn là một vị Phật Toàn Thiện, Đạo Pháp của Đấng Thế Tôn được đưa ra một cách đúng đắn và Tăng Đoàn thì bước đúng theo con đường. « Hơn thế nữa, này vịBà-la-môn, bằng cách loại bỏ được cả sự hân-hoan, người tu hành sẽ duy trì được một sự quán-thấytrung-hòa. Cảnh giác và hoàn toàn tỉnh thức, người ấy cảm nhậnđược một niềm phúc-hạnh trên thân xác và đạt được thể dạng jhâna thứ ba (đệ tam thiền),đối với thể dạng ấy thì những người Không-Còn- Bị-Ô-Nhiễm sẽ gọi đấy là: « Thểdạng duy trì được niềm phúc hạnh trong sự trung hòa và cảnh giác », và người này sẽ an trú trong thể dạng ấy. Này vị Bà-la-môn, đấy

là những gì mà người ta gọi là vết chân của Đấng Như Lai, vết cọ xát của Đấng Như Lai, vết thân cây tróc vỏ ghi khắc bởi Đấng Như Lai. Tuy thế người đệ tử tinh khiết vẫn chưa đủ khảnăng để kết luận rằng Đấng Thế Tôn là một vị Phật Toàn Thiện, Đạo Pháp của Đấng Thế Tôn được đưa ra một cách đúng đắn và Tăng Đoàn thì bước đúng theo con đường. « Hơn thế nữa, này vịBà-la-môn, bằng cách loại bỏ được sự hân-hoan và đau đớn, và hơn nữa nhờ đã loại bỏ từ trước được cả sự toại nguyện cũng như bất toại nguyện, người tu hành sẽ đạtđược thế dạng thứ tư của jhâna (đệ tứ thiền), thể dạng ấy không khó chịu cũng không thích thú, đấy là thể dạng tinh khiết của sự cảnh giác phát

sinh từ một sự quán-thấy-trunghòa, và người này sẽ an trú trong thể dạng

ấy. Này vịBà-la-môn, đấy là những gì mà người ta gọi là vết chân của Đấng Như Lai, vết cọxát của Đấng Như Lai, vết thân cây tróc vỏ ghi khắc bởi Đấng Như Lai. Tuy nhiên người đệ tử tinh khiết vẫn chưa đủ khả năng để kết luận rằng Đấng Thế Tôn là một vị Phật Toàn Thiện, Đạo Pháp của Đấng Thế Tôn đã được đưa ra một cách đúngđắn và Tăng Đoàn thì bước đúng theo con đường. « Khi sự chú tâm đạt được thểdạng tập trung cao độ trên đây và trở nên hoàn toàn tinh khiết, không còn mang một tì vết nào, không còn một mảy may ô nhiễm nhỏ nhoi nào, thì sự chú tâm ấy cũng sẽtrở nên mềm dẻo, dễ sử dụng, bền vững, không biến động, và người tu hành sẽhướng nó vào sự hiểu-biết-gợi-lại-bằng-trí-nhớ về các trú xứ trước đây (Thanh Tịnh Đạo

Visud XIII, 12.) Người ấy nhớ lại được các thể loại trú xứ từtrước, chẳng hạn đấy là một sự sinh, hai sự sinh, ba, bốn, năm, mười, hai mươi, ba mươi, bốn mươi, năm mươi, một trăm, một ngàn, một trăm ngàn sự sinh, xuyên qua nhiều kỷ nguyên hủy hoại và hình thành: « Tôi mang một tên họ nào đó, thuộc vào dòng dõi nào đó, màu da như thế này, dinh dưỡng như thế kia, tôi từngđược hạnh phúc hay phải chịu sự bất hạnh ra sao, tôi sống được bao lâu. Sau khi qua đời thì tôi sinh ra ở một nơi nào đó và tại nơi ấy tôi mang tên như thếnày, thuộc dòng dõi này, màu da thì thế nọ, ăn uống như thế ấy, đạt được hạnh phúc như thế này, phải chịu bất hạnh như thế kia, và kiếp sống của tôi kéo dàiđược từng ấy. Sau khi qua đời thì tôi lại sinh ra tại chính nơi đây ». Đấy là cách mà người ấy nhớ lại các trú xứ khác nhau từ trước

qua các thể dạng khác nhau và bằng những tên gọi khác nhau. Này vị Bà-lamôn, đấy là những gì mà người ta gọi là vết chân của Đấng Như Lai, vết cọ xát của Đấng Như Lai, vết thân cây tróc vỏ ghi khắc bởi Đấng Như Lai. Tuy thế người đệ tử tinh khiết vẫn chưađủ khả năng để kết luận rằng Đấng Thế Tôn là một vị Phật Toàn Thiện, Đạo Pháp của Đấng Thế Tôn được đưa ra một cách đúng đắn và Tăng Đoàn thì bước đúng theo con đường. « Khi sự chú tâm đạt được thểdạng tập trung cao độ trên đây và trở nên hoàn toàn tinh khiết, không còn mang một tì vết nào, không còn một mảy may ô nhiễm nhỏ nhoi nào, thì sự chú tâm ấy cũng sẽtrở nên mềm dẻo, dễ sử dụng, bền vững, không biến động, và người tu hành sẽ hướng nó vào sự hiểu biết về cái chết và sự tái sinh

của các chúng sinh (Thanh Tịnh Đạo, Visud XIII, 71). Người tu hành, bằng con mắt thiêng liêng, đã được tinh khiết hóa và vượt cao hơn khảnăng con người, sẽ trông thấy được chúng sinh chết và tái sinh trong một cấp bậc như thế nào: thấp lùn hay cao ráo, xinh đẹp hay xấu xí, giàu có hay cơ hàn. Vị ấy nhìn thấy được quá trình diễn tiến trong cuộc sống của từng chúng sinh phù hợp với nghiệp của họ: « Các chúng sinh hành động một cách tệ hại bằng thân xác, ngôn từ và tâm thần, chỉ trích các vị Tinh Khiết (người Tu Hành và các Thánh Nhân), mang những sự tin tưởng sai lầm và hành động dưới sự chi phối của những sự tin tưởng sai lầm, thì sau khi thân xác mòn mỏi và chết đi thì sẽ lâm vào cảnh thua thiệt, một kiếp sống tồi tệ, suy sụp, chẳng khác gì nơi cõi địa ngục. Các chúng sinh nào hành động một

cách tốt lành bằng thân xác, ngôn từ và tâm thần, không chỉtrích các vị Tinh Khiết, mang những tin tưởng đúng đắn và hành động dưới ảnh hưởng của những sự tin tưởng đúng đắn, thì sau khi thân xác mòn mỏi và chết đi thì sẽ đưa đến một kiếp sống tốt đẹp hơn nơi cõi thiên nhân. « Đấy là cách mà bằng con mắt linh thiêng... vị ấy nhìn thấy được quá trình diễn tiến trong cuộc sống của từng chúng sinh phù hợp với nghiệp của họ. Này vị Bà-là-môn, đấy là những gì người ta gọi là vết chân của Đấng Như Lai, vết cọ xát của Đấng NhưLai, vết thân cây tróc vỏ ghi khắc bởi Đấng Như Lai. Tuy thế người đệ tử tinh khiết vẫn không đủ khả năng để kết luận rằng Đấng Thế Tôn là một vị Phật Toàn Thiện, Đạo Pháp của Đấng Thế Tôn được đưa ra một cách đúng

đắn và Tăng Đoàn bước đúng theo conđường. « Khi sự chú tâm đạt được thểdạng tập trung cao độ trên đây và trở nên hoàn toàn tinh khiết, không còn mang một tì vết nào, không còn một mảy may ô nhiễm nhỏ nhoi nào, thì sự chú tâm ấy cũng sẽ trở nên mềm dẻo, dễ sử dụng, bền vững, không biến động, và người tu hành sẽhướng nó vào sự hiểu biết về cách loại bỏ mọi ô nhiễm. Người ấy hiểu thật sâu xa, đúng thực: « Đây là sự bất hạnh » (4). Người ấy hiểu thật sâu xa, đúng thực: « Đây là nguồn gốc mang lại sự bất hạnh ». Người ấy hiểu thật sâu xa, đúng thực: « Đây là sựchấm dứt mọi sự bất hạnh ». Người ấy hiểu thật sâu xa, đúng thực:« Đây là con đường đưa đến sự chấm dứt mọi sự bất hạnh ». Người ấy hiểu thật sâu

xa, đúng thực: « Đây là sự ô nhiễm ». Người ấy hiểu thật sâu xa, đúng thực: « Đây là nguồn gốc đưa đến sự ô nhiễm ». Ngườiấy hiểu thật sâu xa, đúng thực: « Đây là sự chấm dứt mọi sự ô nhiễm ». Người ấy hiểu thật sâu xa, đúng thực: « Đây là conđường đưa đến sự chấm dứt mọi sự ô nhiễm ». Này vị Bà-la-môn, đấy là những gì người ta gọi là vết chân của Đấng Như Lai, vết cọ xát của Đấng Như Lai, vết thân cây tróc vỏ ghi khắc bởi Đấng Như Lai. Tuy thế người đệ tử tinh khiết vẫn chưađủ khả năng để kết luận rằng Đấng Thế Tôn là một vị Phật Toàn Thiện, Đạo Pháp của Đấng Thế Tôn được đưa ra một cách đúng đắn và Tăng Đoàn bước đúng theo conđường. « Khi đã hiểu được điều ấy, nhìn thấy được điều ấy thì tâm thức của người ấy

cũng sẽ được giải thoát khỏi mọi sự ô nhiễm gây ra bởi giác cảm, tâm thức của người ấy sẽ được giải thoát khỏi mọi ô nhiễm phát sinh từ sự hiện hữu, tâm thức của người ấy được giải thoát khỏi mọi sự mù quáng. Sự Giải Thoát phát sinh từ sự hiểu biết : hiểu biết tức có nghĩa là « đạt được giải thoát ». Người ấy biết được một cách chắc chắn là sự sinh từ nay đã bị hủy diệt, cuộc sống thánh thiện trước đây cũng đã chấm dứt, và mình đã làm xong tất cả những gì phải làm, và chẳng còn gì sót lạiđể còn phải tiếp tục làm trong thế gian này. Này vị Bà-la-môn, đấy là những gì mà người ta gọi là vết chân của Đấng Như Lai, vết cọ xát của Đấng Như Lai, vết thân cây tróc vỏ ghi khắc bởi Đấng Như Lai. Này vị Bà-la-môn, và đấy cũng chính là thể dạng sau cùng và nhờ vào đó mà người đệ tử tinh khiết đạt được hoàn toàn

khảnăng để kết luận rằng Đấng Thế Tôn là một vị Phật Toàn Thiện, Đạo Pháp của Đấng Thế Tôn đã được đưa ra một cách đúng đắn và Tăng Đoàn thì bước đúng theo con đường. Này vị Bà-la-môn, kể từ lúc này thì hình ảnh của những vết chân voi đã hoàn toàn đầy đủ từng chi tiết » Đấng Thế Tôn thuyết giảng như thế, và vị Bà-la-môn

Jânussoni đã thốt lên như sau : - Tuyệt vời thay, thưa Đấng-Tôn-Kính Cồ-đàm ! Tuyệt vời thay, thưa Đấng-Tôn- Kính Cồ-đàm ! Tương tự nhưnhững gì đổ xuống lại được dựng lên, những gì bị che khuất lại được tìm thấy, chẳng khác gì như chỉ đường cho một người đi lạc, thắp lên một ngọn đèn trong bóng tối giúp những ai có mắt đều có thể nhìn thấy!

Đấy cũng chính là cách mà Đấng-Tôn- Kính Cồ-đàm trình bày giáo huấn bằng nhiều phương pháp khác nhau. Tôi xin quy y nơi Đấng-Tôn-Kính Cồ-đàm, nơi Đạo Pháp và nơi Tăng Đoàn gồm những người xuất gia. Kể từ giây phút này, xin Đấng-Tôn-Kính Cồ-đàm hãy xem tôi như một đệ tửbiết giữ gìn sự quy y của mình cho đến khi nào vẫn còn một luồng sinh khí hiện hữu với hắn. Ghi chú của Christian Maes 1- Thật khó để thực hiện một nếp sống thánh thiện trong bối cảnh gia đình, nơi đó « bụi bặm » của sự bám víu, ghét bỏ vàảo giác làm nhơ bẩn tất cả mọi thứ. 2- Lúc đang đi hay khi khom xuống, dù là theo hướng này hay theo hướng kia thì người ấy cũng luôn nhớ đến phép tu tập

của mình để quán xét xem cái động tác ấy có đúng với phép tu tập của mình hay không. Hắn không tưởng tượng ra một ngườiđang bước tới hay đang thụt lùi, mà phải nhìn thấy được đấy chỉ là một hành động tâm thần (tác ý)hướng dẫn thành phần gió (« cử động » được xem như là thành phần « khí »của tứ đại) và thành phần gió thì làm chuyển động cấu hợp thân xác. Người ta kể lại rằng có một nhà sư uyên bác đang đàm đạo với các đệ tử của mình thì bổng nhiên gập cánh tay lại. Sau đó thì ông lại duỗi ra thật chậm chạp và gập lại cũng thật từ tốn. Đám đệ tử ngơ ngác, nhà sư bèn giải thích cho họ như sau:« Này các bạn, khi tôi đã chọn một đối tượng để tập luyện thì sau đó dù có thực thi một cử động nào thì tôi cũng không làm cho việc

theo dõi đối tượng ấy phải bị gián đoạn. Thế nhưng trong lúc mà tôi đang nói chuyện với các bạn thì tôi đột nhiên gập tay lại và quên mất đối tượng. Đấy là lý do tại sao tôi lại phải đưa cánh tay trở về vị trí cũ và sau đó thì mới gập trở lại, và lần này thì tôi theo dõi được đối tượng ». 3- Sự loại bỏ năm thứ chướng ngại xác định một « thể dạng chú tâm gần kề » (Visud IV, 42) giúp đạtđược jhâna thứ nhất (tức cấp bậc thứ nhất trong thể dạng lắng sâu vào sự trầm tư). 4- Sự bất hạnh, hay dukkham, tạo ra sự tiếp nối liên tục của từng khoảnh khắc tri thức và nó bao gồm tất cả các thứ bất hạnh khác như khổ nhọc, đớn đau, thích thú, v.v... Vài lời ghi chú của người dịch

Trênđây quả thật là một bài kinh thật trọn vẹn và trong sáng, bố cục thật tuyệt vời, không có gì để bình giải thêm, nếu không thì cũng chỉ cần nhấn mạnh đến sự biếnđổi của xã hội con người sau hơn hainghìn-năm-trăm năm. Ngày nay trộm cắp không còn nhất thiết chỉ có nghĩa là thò tay cầm nhầm những gì không phải của mình mà còn có nghĩa là làm ăn bất chính, dùng quyền lực để nhận hối lộ, tướcđoạt của cải của người lương thiện và vơ vét tài nguyên thiên nhiên. Con người cũng không còn đặt chiếc gậy xuống hay buông thanh kiếm xuống mà tranh nhau chếtạo bom hạt nhân. Hơn nữa họ cũng không cần phải sử dụng những lời dối gạt và độc ác, cũng không cần phải thuật lại ở nơi này những gì nghe thấy tại nơi khác hầu không làm hại các người này, cũng không thuật lại tại nơi khác những gì

nghe thấy ởnơi này hầu không làm hại những người kia, bởi vì hệ thống truyền thông, giáo dục và tuyên truyền thật tinh xảo với các phương tiện và kỹ thuật hiện đạiđã thay cho họ để làm cái công việc « thuật lại » ấy. Vì thế thiết nghĩ nếu muốn bảo tồn được nhân tính con người thì chúng ta cũng nên mởrộng lòng mình giúp cho con voi thật to có thể bước vào để dẫm lên tâm thức mình, đánh thức lương tri của mình, cọ xát thật mạnh vào con tim của mình, hầu giúp mình trở thành một con người đích thật, một con người biết nhìn vào sự bất hạnh của tất cả những sự hiện hữu biết hít thở, bằng con tim rướm máu của chính mình. Bures-Sur-Yvette, 27.02.12

Hoang Phong chuyển ngữ

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.